

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 143/TTr-STNMT ngày 16 tháng 3 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Giồng Riềng (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Giồng Riềng) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 trên địa bàn huyện Giồng Riềng không còn, trong kế hoạch năm 2018 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng:
  - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;



b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất;

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

e) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2018 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2018.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng; Thủ trưởng quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / *Đinh*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dt nha (20b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Mai Anh Nhị*

**Mai Anh Nhị**





Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Giồng Riềng  
(kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
			Bản Tân Định	Bản Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Châu	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lạc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên	63.936,27	3.405,96	2.107,45	2.746,26	4.138,15	4.539,15	4.391,97	4.423,20	2.852,02	2.992,96	2.477,95	3.695,42	2.236,07	2.187,60	4.600,34	5.668,92	3.985,95		2.324,91	2.889,04	2.272,97
1	Đất nông nghiệp	58.510,19	3.092,43	1.819,87	2.561,82	3.852,36	4.241,45	4.047,22	3.947,97	2.547,71	2.719,81	2.282,49	3.454,50	2.043,36	1.964,12	4.208,76	5.355,13	3.731,58		2.151,19	2.595,53	1.892,90
1.1	Đất trồng lúa	50.886,62	2.745,30	1.521,92	2.365,21	3.454,59	3.908,31	3.432,94	3.305,39	2.174,69	2.331,08	2.048,74	3.152,91	1.820,43	1.752,43	3.829,63	4.240,43	3.591,55		1.651,87	2.088,13	1.471,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	50.886,62	2.745,30	1.521,92	2.365,21	3.454,59	3.908,31	3.432,94	3.305,39	2.174,69	2.331,08	2.048,74	3.152,91	1.820,43	1.752,43	3.829,63	4.240,43	3.591,55		1.651,87	2.088,13	1.471,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	132,89		22,58				5,93	10,70	0,84					1,96						58,42	32,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.591,84	347,13	275,37	196,61	397,77	333,14	608,36	631,88	372,18	388,73	233,75	301,59	272,93	211,69	291,28	344,25	116,97		479,86	448,99	389,36
1.4	Đất rừng phòng hộ																					
1.5	Đất rừng đặc dụng																					
1.6	Đất rừng sản xuất	871,75														62,4	770,4	19,4		19,5		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,62																		3,6		
1.8	Đất làm muối																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	23,48														23,5						
2	Đất phi nông nghiệp	5.426,08	313,53	287,57	184,44	285,79	297,71	344,75	475,23	304,31	273,14	195,46	240,91	192,71	223,48	391,58	313,79	254,37		173,71	293,51	380,07
2.1	Đất quốc phòng	11,58			0,02		0,02		7,46	0,02						0,02	0,02	0,02	0,02	0,02		3,92
2.2	Đất an ninh	1,15								0,54						0,04					0,29	0,29
2.3	Đất khu công nghiệp																					
2.4	Đất khu chế xuất																					
2.5	Đất cụm công nghiệp																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	16,40	0,16	0,07	0,08	0,31	0,67	0,31	1,01	0,98	0,70	0,49		0,19	0,13	6,50	0,51				0,17	4,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,28	0,07		0,30	0,29			0,09	7,50	1,15					7,73	0,16					4,67



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
			Bản Tân Định	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thịnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lạc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thịnh	T.T. Giồng Riềng				
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.028,61	83,73	67,38	19,01	39,99	80,43	48,08	99,71	65,22	29,58	32,13	63,51	45,91	27,56	62,39	73,36	37,98	49,83	38,32	57,89	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,89						0,08		2,13					0,36	0,20					0,11	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23,25	0,40	0,30	0,44	0,56	0,54		10,19	0,49	0,40	0,39	0,39	0,28		6,90	0,79	0,48		0,16	0,55	
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.018,09	56,45	58,54	44,43	51,53	43,26	71,11	84,48	76,28	55,33	52,27	47,36	36,20	35,68	106,50	70,03	48,33	31,41	48,90		
2.14	Đất ở tại đô thị	124,10																				124,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,67	0,19	0,99	0,31	0,79	0,65	0,49	0,79	0,68	0,59	0,31	0,34	0,72	0,65	0,95	0,47	0,24	0,55	0,51	3,54	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	79,37	5,90	2,51	2,71	5,26	3,53	5,10	9,55	4,03	3,79	1,77	2,53	1,89	2,16	4,08	3,17	1,76	1,44	3,61	14,59	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	63,09	7,42	6,93	8,07	1,16		0,97	3,60	8,05	6,35	0,60		0,42	0,10	2,99	0,27	2,86	2,33	4,97	6,00	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31,33	0,20	0,88	2,41	3,63	0,84	0,09		5,72		2,40	0,96	1,05	1,51	0,51	2,07	0,15	1,53	1,36	6,01	
2.20	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm																					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,39	0,03	0,13	0,20	0,05			0,19	0,16	0,01			0,30		0,07		0,25				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21																				0,21
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,51	0,11	0,19					1,49	0,05		0,04	0,03	0,04	2,32	0,09		0,25		2,01	0,89	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.981,07	158,87	149,66	99,85	182,21	167,77	218,43	249,26	138,80	176,41	105,06	125,58	105,70	153,36	192,45	162,73	162,03	86,60	193,21	153,09	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dụng																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,11																				0,11
3	Đất chưa sử dụng																					
4	Đất khu công nghệ cao*																					
5	Đất khu kinh tế*																					
6	Đất đô thị*	2.272,97																				2.272,97

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch 2018  
(kèm theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riêng
(1)	(2)	(3)	(4) (5) ... (23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,12	1,00					0,05	12,55	0,50	0,80	0,20	0,80	0,46	0,80	0,04		0,62	0,45		1,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,13	0,30						8,20		0,10	0,20	0,80	0,46	0,50			0,12	0,45		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	11,13	0,30						8,20		0,10	0,20	0,80	0,46	0,50			0,12	0,45		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,15																			0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,84	0,70					0,05	4,35	0,50	0,70				0,30	0,04		0,50			1,70



**Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch 2018**  
 (kèm theo Quyết định số 02/UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Bà Tân Định	Bà Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thành	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
(1)	(2)	(3)	(4) (5) ... (23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN	NNP	35,41	1,36	0,36	0,38	2,06	0,36	0,41	12,93	2,00	1,16	0,56	1,16	0,82	1,63	5,09	0,36	1,00	0,81	0,49	2,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,65	0,30			1,59			8,20		0,10	0,20	0,80	0,46	0,50	3,93		0,12	0,45		
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	16,65	0,30			1,59			8,20		0,10	0,20	0,80	0,46	0,50	3,93		0,12	0,45		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,15																			0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,61	1,06	0,36	0,38	0,47	0,36	0,41	4,73	2,00	1,06	0,36	0,36	0,36	1,13	1,16	0,36	0,88	0,36	0,49	2,31
2	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp		23,48														23,48					